

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 14-12- 2020

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về
chia tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hồ Đức Quang

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thiện; Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Huyền Trang – Thư ký TAND tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham dự phiên toà: Bà Dương Thị Thanh Hiền.

Ngày 14 tháng 12 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 05/2020/TBTL - TA ngày 09 tháng 10 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2019/QĐ-PT, ngày 04 tháng 11 năm 2020 và Thông báo về việc mở lại phiên toà số 08/TB-TA ngày 01/12/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H, sinh ngày 25/10/1961; địa chỉ: Số 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

2. Bị đơn: Chị Hồ Thị H, sinh ngày 29/9/1963; địa chỉ: Số nhà 20, ngõ 25, đường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. *Có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Xuân H, Công ty luật TNHH KTD chi nhánh miền trung - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. *Có mặt.*

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Phan Thị L (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1831; địa chỉ: Tổ dân phố 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. *Vắng mặt.*

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị H, sinh năm: 1973; địa chỉ: Thôn Minh T, xã T, thành phố H. *Có mặt.*

+ Chị Lê Thị Ngọc H, sinh năm: 1991; địa chỉ: Số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh. *Có đơn xin xét xử*

vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn H trình bày:

Ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H kết hôn ngày 10 tháng 01 năm 1991, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi kết hôn vợ chồng sống tại khu tập thể Bệnh viện tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2001 về sống tại tổ dân phố 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn. Ông làm công nhân xây dựng cầu đường nên thường đi làm xa nhà, mỗi khi về nhà vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có trách nhiệm với chồng và gia đình chồng. Từ năm 2007 đến nay vợ chồng sống ly thân, chấm dứt mọi sinh hoạt chung. Tình cảm vợ chồng hiện nay không còn nên ông H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Thị Ngọc H sinh ngày 04/7/1991 và Lê Tuấn V sinh ngày 27/4/1994. Các con đều đã trưởng thành nên ở với ai tùy con. Về tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng có 01 ngôi nhà mái bằng xây dựng trên đất mượn của bà Phan Thị L (mẹ của ông H) tại tổ dân phố 2, phường T, thành phố H. Ông đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo quy định pháp luật. Về hiện vật: Ông có nguyện vọng được sử dụng nhà và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H. Trên đất vợ chồng mượn của bà L còn có 01 ki ốt lợp tôn, tường ốp tôn khung sắt của con gái là chị Lê Thị Ngọc H, ông đồng ý để ki ốt này cho chị Lê Thị Ngọc H tiếp tục sở hữu, sử dụng. Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Tại Bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn bà Hồ Thị H trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn thống nhất như trình bày của ông H. Quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do chồng đi làm ăn xa, bà và mẹ chồng mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống và sống ly thân từ 2007 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nhưng bà không đồng ý ly hôn với ông Lê Văn H vì gia đình ông H không chia đất và nhà cho bà.

Về con chung: Hai con đều đã trưởng thành, con ở với ai là quyền của con. Về tài sản chung: Tài sản chung vợ chồng gồm có: 01 lô đất có diện tích 195,7m² tại tổ dân phố 2, phường T, thành phố H có nguồn gốc của mẹ chồng bà Phan Thị L cho 2 vợ chồng (Đất thuộc thửa số 154, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 371)). Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng từ năm 1994 đến nay vợ chồng nộp tiền thuế sử dụng đất; 01 ngôi nhà xây mái bằng gắn liền với lô đất trên do vợ chồng xây dựng. Nhà làm móng năm 1994 đến năm 1999 mới hoàn thiện.

Bà H đề nghị Tòa án chia đôi bằng hiện vật đất và nhà mỗi người một nửa để ở, vì hiện nay bà không có nơi ở nào khác. 01 ki ốt bằng tôn dựng trên đất vợ chồng là của con gái chị Lê Thị Ngọc H, bà đồng ý để ki ốt này cho chị Lê Thị Ngọc H tiếp tục sở hữu, sử dụng. Về nợ: Vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/6/2020, quá trình giải quyết vụ án bà Phan Thị L và người đại diện theo uỷ quyền trình bày:

Bà là mẹ đẻ của ông Lê Văn H. Thừa đất số 154, tờ bản đồ số 10 (bản đồ 371) tại tổ dân phố 2, phường T, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của bà. Thừa đất có nguồn gốc thổ cư, do cha ông để lại, chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chồng bà ông Lê Văn Đ chết năm 1988, bà quản lý, sử dụng thừa đất từ đó đến nay. Năm 1994 bà cho vợ chồng ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H mượn diện tích khoảng 200m² thuộc thửa đất trên để vợ chồng xây dựng nhà ở và đã sử dụng từ đó đến nay. Nay bà H yêu cầu chia đất bà không chấp nhận.

Tại Bản tự khai ngày 17/8/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Ngọc H trình bày:

Chị là con của ông H và bà H. 01 ki ốt bằng tôn trên lô đất ông H bà H sử dụng là của chị xây dựng năm 2017. Chị có nguyện vọng được giữ ki ốt trên để tiếp tục buôn bán vì đây là công việc tạo ra thu nhập chính của chị.

Tại bản án số Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 10/2020/HNGĐ-ST ngày: 28-8-2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về chia tài sản” đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 điều 56, các điều 57, 33, 59, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 92, khoản 2, 4 điều 147, khoản 1 điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a, b khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1, 1.3 khoản 1 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn H được ly hôn với bà Hồ Thị H.
2. Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 68,4m² trị giá 71.820.000 đồng, 01 nhà vệ sinh diện tích 9,2m² trị giá 10.120.000 đồng, 01 mái che lợp tôn khung sắt diện tích 34,4m² trị giá 7.224.000 đồng, 01 mái che lợp xô xi măng diện tích 36,8m² trị giá 5.520.000 đồng, tổng toàn bộ tài sản trị giá 94.684.000 đồng tọa lạc tại số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị H số tiền chênh lệch tài sản 47.342.000 đồng. Bà Hồ Thị H được quyền sở hữu số tiền chênh lệch tài sản 47.342.000 đồng do ông H giao. Chị Lê Thị Ngọc H được quyền sở hữu 01 ki ốt lợp tôn, tường ốp tôn, khung sắt có diện tích 10,5m², trị giá 2.992.000 đồng tọa lạc tại số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H. Chị Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ dời dọn ki ốt trả lại mặt bằng khi bà Phan Thị L yêu cầu trả đất.

3. Bà Hồ Thị H được quyền lưu cư 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Lê Văn H hỗ trợ cho bà Hồ Thị H 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/9/2020, nguyên đơn ông Lê Văn H kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thay đổi quyền sở hữu ki ốt giao cho Lê Thị Ngọc H sang cho ông H, ông H có nghĩa vụ và trách nhiệm trả lại trị giá số tiền 2.992.000 đồng cho Lê Thị Ngọc H.

Ngày 07/9/2020, bị đơn bà Hồ Thị H kháng cáo: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án.

Ngày 09/9/2020, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L kháng cáo với nội dung không nhất trí việc chị Lê Thị Ngọc H được sở hữu ki ốt xây dựng trên mảnh đất của bà L và yêu cầu tháo dỡ ki ốt.

Ngày 13/11/2020, nguyên đơn ông Lê Văn H có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Ngày 20/11/2020, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L rút toàn bộ nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Hồ Thị H rút nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H thống nhất thỏa thuận ông H có nghĩa vụ hỗ trợ thêm cho bà Hồ Thị H số tiền 40.000.000 đ (bốn mươi triệu đồng) ngoài số tiền ông H tự nguyện hỗ trợ bà Huệ 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) tại cấp sơ thẩm. Tổng số tiền ông H có nghĩa vụ hỗ trợ cho bà H sau ly hôn là 140.000.000 đ (một trăm, bốn mươi triệu đồng) và bà H không yêu cầu chia thừa đất có diện tích 195,7m² đất vợ chồng ông H và bà H sử dụng thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ 371, địa chỉ: Ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố Hà Tĩnh.

Chị Lê Thị H, là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị L nhất trí với sự thỏa thuận giữa ông H, bà H, đồng thời bà H có quan điểm trường hợp Tòa án giao toàn bộ nhà ở và các công trình phụ trợ của ông H, bà H hiện đang nằm trên phần mảnh đất có diện tích 195,7m² thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ 371 của bà Phan Thị L thì bà L nhất trí để cho ngôi nhà và các công trình tiếp tục được tọa lạc trên thửa đất.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã phân tích đánh giá các chứng cứ của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có nghĩa vụ liên quan đã đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 289, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân

sự sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 28-8-2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà Hồ Thị H đối với nội dung về quan hệ hôn nhân.

3. Công nhận sự thoả thuận giữa ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H về việc ông Lê Văn H có nghĩa vụ hỗ trợ cho bà Hồ Thị H số tiền 140.000.000 đ (một trăm bốn mươi triệu đồng).

4. Các nội dung khác đề nghị y án sơ thẩm.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên và các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Ly hôn, Tranh chấp về chia tài sản*” và thụ lý giải quyết là đúng quy định về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lê Thị Ngọc H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn ông Lê Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L có đơn xin rút toàn bộ nội dung kháng cáo; tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Hồ Thị H rút nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân. Xét thấy, việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đồng thời không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác nên cần chấp nhận việc rút đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã rút kháng cáo theo quy định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Xét nội dung kháng cáo của bị đơn về tài sản gồm mảnh đất và tài sản trên đất:

Về mảnh đất: Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H thống nhất thoả thuận ông H có nghĩa vụ hỗ trợ thêm cho bà Hồ Thị H số tiền 40.000.000 đ (bốn mươi triệu đồng) ngoài số tiền ông H tự nguyện hỗ trợ bà H 100.000.000 đ (một trăm triệu đồng) tại cấp sơ thẩm. Tổng số tiền ông H có nghĩa vụ hỗ trợ cho bà H sau ly hôn là 140.000.000 đ (một trăm, bốn mươi triệu đồng) và bà H rút yêu cầu phân chia thừa đất có diện tích 195,7m² mà hiện nay vợ chồng ông H và bà H đang sử dụng thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, bản đồ 371, có địa chỉ: Ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị Lê Thị H là người đại diện theo uỷ quyền của bà Phan Thị L nhất trí với nội dung thoả thuận giữa ông H, bà H, đồng thời

chị H có quan điểm trường hợp Toà án giao toàn bộ nhà ở và các công trình phụ trợ của ông H, bà H hiện đang nằm trên phần mảnh đất có diện tích 195,7m² thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 10, tờ bản đồ 371 của bà Phan Thị L cho ông Lê Văn H quản lý sử dụng thì bà L nhất trí để cho ngôi nhà và các công trình tiếp tục được tọa lạc trên thửa đất.

Xét thấy, sự thoả thuận của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

Về tài sản trên đất: Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thừa nhận có các tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 68,4m² trị giá 71.820.000 đồng, 01 nhà vệ sinh diện tích 9,2m² trị giá 10.120.000 đồng, 01 mái che lợp tôn khung sắt diện tích 34,4m² trị giá 7.224.000 đồng, 01 mái che lợp xô xi măng diện tích 36,8m² trị giá 5.520.000 đồng, tổng toàn bộ tài sản trị giá 94.684.000 đồng tọa lạc tại số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H, 01 ky ốt lợp tôn, tường ốp tôn, khung sắt có diện tích 10,5m², trị giá 2.992.000 đồng của chị Lê Thị Ngọc H xây dựng. Cấp sơ thẩm xác định tài sản chung vợ chồng chia đôi, mỗi người được hưởng tài sản có trị giá 47.342.000 đồng là phù hợp quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Xét ngôi nhà có kết cấu một khối không thể tách rời nên buộc giao nhà cho một bên và buộc bên nhận nhà phải trả tiền chênh lệch tài sản cho bên còn lại. Ông Hồng và bà H đều có nguyện vọng lấy nhà để ở vì không còn chỗ ở nào khác, tuy nhiên xét nhà được xây dựng trên đất của bà L (mẹ đẻ của ông H) nên Toà sơ thẩm giao quyền sở hữu nhà và các công trình khác trên đất cho ông H là phù hợp. Ông H được nhận quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng trị giá 94.684.000 đồng nên ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Huệ tiền chênh lệch tài sản 47.342.000 đồng. Xét bà H có khó khăn về chỗ ở nên Toà sơ thẩm tuyên bà H được quyền lưu cư trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để bà H có thời gian sắp xếp nơi ở mới là phù hợp quy định tại Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần sửa bản án sơ thẩm để công nhận nội dung thoả thuận giữa ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H liên quan đến khoản tiền hỗ trợ của ông H cho bà H.

[3] Về án phí dân: Căn cứ khoản 2, 4 Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a, b khoản 5 điều 27; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1, 1.3 khoản 1 mục II, điểm 2.1 khoản 2 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Lê Văn H có đơn rút kháng cáo trước khi mở phiên toà nên phải chịu 50% án phí dân sự phúc thẩm; bà Hồ Thị H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Đối với bà Phan Thị L sinh năm 1931 là người cao tuổi, có đơn xin được miễn án phí nên cần miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho bà L.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 3 Điều 284; khoản 3 Điều 289, Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 10/2020/HNGĐ-ST ngày 28-8-2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 33, 59, 63 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219, 357 Bộ luật Dân sự; Điều 91, 92, khoản 2, 4 Điều 147, Điều 148; khoản 1 Điều 228, khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, điểm a, b khoản 5 điều 27; khoản 1, khoản 4 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, điểm 1.1, 1.3 khoản 1 mục II, điểm 2.1 khoản 2 mục II Danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, Xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Lê Văn H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị L và nội dung kháng cáo về quan hệ hôn nhân của bà Hồ Thị H.

2. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Lê Văn H được ly hôn với bà Hồ Thị H.

3. Về tài sản chung: Giao cho ông Lê Văn H được quyền sở hữu toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà mái bằng diện tích 68,4m² trị giá 71.820.000 đồng, 01 nhà vệ sinh diện tích 9,2m² trị giá 10.120.000 đồng, 01 mái che lợp tôn khung sắt diện tích 34,4m² trị giá 7.224.000 đồng, 01 mái che lợp xô xi măng diện tích 36,8m² trị giá 5.520.000 đồng, tổng toàn bộ tài sản trị giá 94.684.000 đồng tọa lạc tại số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H và có nghĩa vụ thanh toán cho bà Hồ Thị H số tiền chênh lệch tài sản 47.342.000 đồng. Bà Hồ Thị H được quyền sở hữu số tiền chênh lệch tài sản 47.342.000 đồng do ông H giao.

Chị Lê Thị Ngọc H được quyền sở hữu 01 ki ốt lợp tôn, tường ốp tôn, khung sắt có diện tích 10,5m², trị giá 2.992.000 đồng tọa lạc tại số nhà 20, ngõ 25, đường T, tổ dân phố 2, phường T, thành phố H. Chị Lê Thị Ngọc H có nghĩa vụ dời dọn ki ốt trả lại mặt bằng khi bà Phan Thị L yêu cầu trả đất.

4. Bà Hồ Thị H được quyền lưu cư 6 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

5. Công nhận sự thoả thuận của ông Lê Văn H và bà Hồ Thị H về việc ông Lê Văn H có nghĩa vụ hỗ trợ cho bà Hồ Thị H số tiền 140.000.000 đồng (một trăm bốn mươi triệu đồng).

6. Về án phí:

- *Án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc ông Lê Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 2.367.000 đồng án phí chia tài sản, nhưng được trừ số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0001414 ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự

thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh, ông H còn phải nộp 1.167.000 đồng. Buộc bà Hồ Thị H phải chịu 2.367.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

- *Án phí dân sự phúc thẩm:* Bà Hồ Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng bà H được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001506 ngày 11/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H; ông Lê Văn H phải chịu 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng ông Hồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 00001505 ngày 10/9/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố H, trả lại cho ông H 150.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp.

Miễn án phí Dân sự phúc thẩm cho Bà Phan Thị L.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- TAND TP Hà Tĩnh;
- Chi cục THA.DS TP Hà Tĩnh;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Đức Quang